TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I

MÔN TOÁN – KHỐI 3

PHIẾU SỐ 29

Thời gian làm bài: 30 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số bé nhất trong các số 543, 534, 443, 544 là:

A. 534 **B.** 443 **C.** 544 **D.** 543

Câu 2. Kết quả của phép chia 45 : 9 là:

A. 4 **B.** 36 **C.** 5 **D.** 6

Câu 3. Gấp 6 lên 3 lần được:

A. 21 **B.** 18 **C.** 24 **D.** 9

Câu 4. Một phần tám (1/8) của 24 m là:

A. 3 m **B.** 16 m **C.** 192 m **D.** 5 m

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 1 dm 6 cm = …… cm

A. 7 **B.** 61 **C.** 16 **D.** 106

Câu 6. Trong hình bên, đường kính PQ dài 8 cm. Bán kính OC dài:

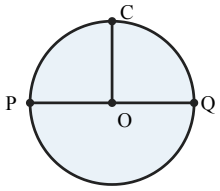

A. 5 cm **B.** 4 cm **C.** 16 cm **D.** 8 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 505 + 185 = ……

b) 637 − 156 = ……

c) 296 × 2 = ……

d) 336 : 8 = ……

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 3 trăm, 7 chục, 4 đơn vị viết là: ……

b) Số lớn nhất trong các số 327, 740, 942, 625, 694 là: ……

c) Số bé nhất trong các số trên là: ……

d) Số liền sau của số lớn nhất ấy là: ……

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1/9 của 63 phút là …… phút

b) 1/4 của 12 quả là …… quả

c) 1/8 của 48 cm là …… cm

Bài 4. Tính:

a) 535 g + 345 g = …… g

b) 858 ml − 106 ml = …… ml

c) 176 mm × 3 = …… mm

d) 171 kg : 9 = …… kg

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8 kg = …… g

b) 2 l = …… ml

c) 5 m 6 dm = …… dm

d) 4 m = …… cm

Bài 6. Tổ Một trồng được 35 cây. Tổ Hai trồng được gấp 2 lần số cây của tổ Một. Hỏi cả hai tổ trồng được bao nhiêu cây?

a) Tổ Hai trồng được: …… cây

b) Cả hai tổ trồng được: …… cây

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 3 · Phiếu số 29

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	C	B	A	C	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 505 + 185 = 690

b) 637 − 156 = 481

c) 296 × 2 = 592

d) 336 : 8 = 42

Bài 2.

a) 374

b) Số lớn nhất là 942

c) Số bé nhất là 327

d) 942 + 1 = 943

Bài 3.

a) 63 : 9 = 7 (phút)

b) 12 : 4 = 3 (quả)

c) 48 : 8 = 6 (cm)

Bài 4.

a) 880 g

b) 752 ml

c) 528 mm

d) 19 kg

Bài 5.

a) 8 kg = 8000 g (vì 1 kg = 1000 g)

b) 2 l = 2000 ml (vì 1 l = 1000 ml)

c) 5 m 6 dm = 56 dm (vì 1 m = 10 dm)

d) 4 m = 400 cm (vì 1 m = 100 cm)

Bài 6.

Tổ Hai: 35 × 2 = 70 (cây)

Cả hai tổ: 35 + 70 = 105 (cây)